

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đồ Thành (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đồ Thành, tên tiếng nước ngoài là Do Thanh Technology Corporation, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty nhựa Đồ Thành theo Quyết định số 5777/QĐ-UB ngày 31/12/2003.

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đồ Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0303310875 (số cũ 4103002375) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 28/06/2012.

Trụ sở chính của Công ty: Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5, TP HCM.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Quang Hiệp	Chủ tịch
Ông Nguyễn Băng Tâm	Phó Chủ tịch
Ông Trương Phú Chiến	Ủy viên
Ông Lê Công Nghiệp	Ủy viên
Ông Ngô Minh Hải	Ủy viên
Ông Trần Gia Kiệt	Ủy viên
Ông Lâm Từ Thanh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Quang Hiệp	Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Quốc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Thanh Hằng	Trưởng ban
Bà Trần Thị Thanh Trúc	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Chí	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tp.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2012



Lê Quang Hiệp



Số: 231 /2012/BC.SXTC-AASC.HCM

BÁO CÁO **KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành được lập ngày 20 tháng 07 năm 2012, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 được trình bày từ trang 05 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam 910 - Công tác soát xét Báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp.HCM, ngày 04 tháng 08 năm 2012

CN Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán (AASC)

Giám đốc



Bùi Văn Thảo

Chúng chi KTV số: 0522/KTV

Kiểm toán viên

Lê Kim Yến

Chúng chi KTV số: 0550/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		39.150.012.948	35.841.188.650
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.666.369.286	3.804.644.513
111	1. Tiền		1.666.369.286	1.804.644.513
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.000.000.000	2.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		72.000	72.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		72.000	72.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		20.602.220.303	18.937.616.097
131	1. Phải thu của khách hàng		19.197.552.843	15.758.591.570
132	2. Trả trước cho người bán		41.250.142	2.092.182.322
135	5. Các khoản phải thu khác	4	1.363.417.318	1.086.842.205
140	IV. Hàng tồn kho	5	14.768.819.359	12.512.726.115
141	1. Hàng tồn kho		14.768.819.359	12.512.726.115
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		112.532.000	586.129.925
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	33.513.216
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	3.534.732
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	6	112.532.000	549.081.977
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		98.840.565.708	91.881.121.248
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		95.139.072.249	88.536.645.504
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	58.820.734.245	58.261.523.827
222	- Nguyên giá		79.491.449.296	76.409.920.028
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(20.670.715.051)	(18.148.396.201)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	8	5.078.941.653	2.907.440.221
225	- Nguyên giá		5.275.056.669	2.948.390.083
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(196.115.016)	(40.949.862)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	21.347.044.217	21.613.696.739
228	- Nguyên giá		23.438.418.509	23.438.418.509
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.091.374.292)	(1.824.721.770)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	9.892.352.134	5.753.984.717
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	1.500.000.000	1.500.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		1.500.000.000	1.500.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.201.493.459	1.844.475.744
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.625.044.251	1.268.026.536
268	3. Tài sản dài hạn khác		576.449.208	576.449.208
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		137.990.578.656	127.722.309.898

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		24.434.556.969	14.324.601.657
310	I. Nợ ngắn hạn		15.221.185.438	9.562.326.969
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	10.132.750.220	5.557.000.679
312	2. Phải trả người bán		3.380.345.937	2.131.058.086
313	3. Người mua trả tiền trước		582.980.060	453.276.540
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	459.334.219	19.567.408
315	5. Phải trả người lao động		291.285.882	923.708.284
316	6. Chi phí phải trả		37.500.000	76.432.891
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	559.456.887	590.850.848
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(222.467.767)	(189.567.767)
330	II. Nợ dài hạn		9.213.371.531	4.762.274.688
333	3. Phải trả dài hạn khác		146.475.000	146.475.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	16	9.050.816.791	4.584.301.834
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		16.079.740	16.079.740
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	15.418.114
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		113.556.021.687	113.397.708.241
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	113.556.021.687	113.397.708.241
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		81.518.200.000	81.518.200.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		29.270.228.800	29.270.228.800
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		2.391.760.589	2.391.760.589
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		729.125.908	729.125.908
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(353.293.610)	(511.607.056)
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		137.990.578.656	127.722.309.898

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		3.083,15	78.296,38

Người lập



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Thúy Hương

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám đốc




Lê Quang Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	36.932.436.956	64.630.714.734
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	23.362.500	7.272.600
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	36.909.074.456	64.623.442.134
11	4. Giá vốn hàng bán	21	35.151.928.275	59.603.635.945
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.757.146.181	5.019.806.189
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	980.286.663	1.122.356.531
22	7. Chi phí tài chính	23	480.343.846	2.180.578.482
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		449.452.797	984.906.890
24	8. Chi phí bán hàng	24	1.205.249.486	1.794.271.470
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1.658.267.989	2.094.489.222
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		(606.428.477)	72.823.546
31	11. Thu nhập khác	26	1.184.766.000	774.459.000
32	12. Chi phí khác	27	420.024.077	182.710.944
40	13. Lợi nhuận khác		764.741.923	591.748.056
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		158.313.446	664.571.602
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	-	201.942.901
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		158.313.446	462.628.701
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	19	57

Người lập



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Thúy Hương

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2012



Tổng Giám đốc



Lê Quang Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		37.316.422.898	76.871.479.944
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(32.227.689.711)	(66.915.499.148)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(4.108.730.893)	(4.545.918.117)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(449.452.797)	(984.906.890)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	(205.076.180)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		225.058.864	237.515.283
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(169.796.571)	(38.950.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		585.811.790	4.418.644.892
	II. Lưu chuyển tiền từ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(8.503.881.292)	(3.726.952.295)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		734.460.000	459.790.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		105.106.533	99.100.061
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7.664.314.759)	(3.168.062.234)
	III. Lưu chuyển tiền từ			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		14.488.337.680	17.357.236.522
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(7.014.034.598)	(12.376.544.779)
35	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính		(534.208.019)	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(1.453.324.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		6.940.095.063	3.527.367.343
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(138.407.906)	4.777.950.001
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		3.804.644.513	5.286.655.091
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		132.679	15.238.487
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	3.666.369.286	10.079.843.579

Người lập



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Thúy Hương



Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám đốc



Lê Quang Hiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đồ Thành, tên tiếng nước ngoài là Do Thanh Technology Corporation, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty nhựa Đồ Thành theo Quyết định số 5777/QĐ-UB ngày 31/12/2003.

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đồ Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0303310875 (số cũ 4103002375) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 28/06/2012.

Trụ sở chính của Công ty: Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5, TP HCM.

Vốn điều lệ của Công ty là 81.518.200.000 đồng; tương đương 8.151.820 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có công ty liên doanh sau:

Tên công ty	Địa chỉ
- Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long	Thôn Phương Độ, xã Hưng Thịnh, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương

Thông tin về công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 11.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...)
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ quầy bar, quán rượu bia);
- Dịch vụ giữ xe (trừ kinh doanh bến bãi ô tô);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn hàng kim khí điện máy;
- Sản xuất sản phẩm nhựa từ chất dẻo, bao bì chai nhựa PET, ống nhựa PP, PE (không tái chế phế thải nhựa tại trụ sở). Chế tạo và sản xuất các khuôn mẫu nhựa (không tái chế phế thải kim loại và xi mạ điện). Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), nguyên liệu, phụ tùng, thiết bị khuôn mẫu ngành nhựa. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Cho thuê phòng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chí phí mua, chí phí chế biến và các chí phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 12	năm
- Phương tiện vận tải	10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10	năm
- Tài sản cố định khác	06 - 10	năm
- Quyền sử dụng đất	45	năm
- Phần mềm quản lý	08	năm

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	226.008.969	339.799.287
Tiền gửi ngân hàng	1.440.360.317	1.464.845.226
Các khoản tương đương tiền ⁽¹⁾	2.000.000.000	2.000.000.000
	3.666.369.286	3.804.644.513

(1) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Công Quỳnh, lãi suất 9%/năm.

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng của tài sản cố định thuế tài chính	364.799.604	230.443.225
Tiền thuế trả trước cho Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	-	510.349.664
Phải thu lãi chậm trả của Công ty CP Kinh doanh Đại Hùng Thịnh	711.071.007	159.828.040
Phải thu lãi chậm trả của Công ty CP Nhựa Đại Thành Long	270.443.359	134.110.149
Lãi dự thu của các khoản tiền gửi có kỳ hạn	1.000.000	32.058.177
Phải thu khác	16.103.348	20.052.950
	1.363.417.318	1.086.842.205

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.540.087.212	6.635.903.542
Công cụ, dụng cụ	263.659.156	237.414.797
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.435.601.416	163.928.751
Thành phẩm	4.483.459.912	5.449.456.841
Hàng hoá	46.011.663	26.022.184
Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	14.768.819.359	12.512.726.115

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	112.532.000	549.081.977
	112.532.000	549.081.977

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐỒ THÀNH

Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5, TP HCM

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	25.969.465.100	48.281.166.672	1.731.293.068	277.365.188	150.630.000	76.409.920.028
Số tăng trong kỳ	2.038.610.728	2.326.903.147	-	-	-	4.365.513.875
- Mua sắm mới	-	2.326.903.147	-	-	-	2.326.903.147
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.038.610.728	-	-	-	-	2.038.610.728
Số giảm trong kỳ	-	(1.014.350.107)	(269.634.500)	-	-	(1.283.984.607)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.014.350.107)	(269.634.500)	-	-	(1.283.984.607)
Số dư cuối kỳ	28.008.075.828	49.593.719.712	1.461.658.568	277.365.188	150.630.000	79.491.449.296
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	3.665.251.535	13.283.950.395	1.024.989.503	128.524.395	45.680.373	18.148.396.201
Số tăng trong kỳ	693.068.829	2.591.151.187	84.664.368	11.078.940	6.316.056	3.386.279.380
- Khấu hao trong kỳ	693.068.829	2.591.151.187	84.664.368	11.078.940	6.316.056	3.386.279.380
Số giảm trong kỳ	-	(622.132.096)	(241.828.434)	-	-	(863.960.530)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(622.132.096)	(241.828.434)	-	-	(863.960.530)
Số dư cuối kỳ	4.358.320.364	15.252.969.486	867.825.437	139.603.335	51.996.429	20.670.715.051
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	22.304.213.565	34.997.216.277	706.303.565	148.840.793	104.949.627	58.261.523.827
Số dư cuối kỳ	23.649.755.464	34.340.750.226	593.833.131	137.761.853	98.633.571	58.820.734.245

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 27.921.867.652 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 2.049.970.115 đồng

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	2.948.390.083	2.948.390.083
Số tăng trong kỳ	2.326.666.586	2.326.666.586
- Thuê tài chính trong kỳ	2.326.666.586	2.326.666.586
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	5.275.056.669	5.275.056.669
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	40.949.862	40.949.862
Số tăng trong kỳ	155.165.154	155.165.154
- Khấu hao trong kỳ	155.165.154	155.165.154
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	196.115.016	196.115.016
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	2.907.440.221	2.907.440.221
Số dư cuối kỳ	5.078.941.653	5.078.941.653

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	23.262.000.000	176.418.509	23.438.418.509
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	23.262.000.000	176.418.509	23.438.418.509
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.789.384.594	35.337.176	1.824.721.770
Số tăng trong kỳ	255.626.370	11.026.152	266.652.522
- Khấu hao trong kỳ	255.626.370	11.026.152	266.652.522
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.045.010.964	46.363.328	2.091.374.292
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	21.472.615.406	141.081.333	21.613.696.739
Số dư cuối kỳ	21.216.989.036	130.055.181	21.347.044.217

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 21.216.989.036 đồng.

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
- Đầu tư xây dựng nhà xưởng tại Nhà máy Cù Chi	1.486.155.617	1.336.155.617
- Đầu tư xây dựng nhà ăn và nhà lưu trú cho công nhân	4.417.829.100	4.417.829.100
- Chi phí tư vấn xác lập hồ sơ pháp lý đất Hậu Giang	25.000.000	-
- Đầu tư hệ thống máy sản xuất nắp chai nhựa PET	3.963.367.417	-
	9.892.352.134	5.753.984.717

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh	1.500.000.000	1.500.000.000
- Công ty Cổ phần nhựa Đại Thành Long	1.500.000.000	1.500.000.000
	1.500.000.000	1.500.000.000

Đầu tư vào công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh của Công ty vào ngày 30/06/2012 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long	Tỉnh Hải Dương	17,65%	25,00%	Kinh doanh các sản phẩm nhựa

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí chuyển dời địa điểm kinh doanh	91.549.507	184.306.385
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.059.614.414	492.981.413
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	149.322.866	271.816.843
Chi phí trả trước dài hạn khác	324.557.464	318.921.895
	1.625.044.251	1.268.026.536

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	7.003.739.917	708.660.768
- Vay ngân hàng	7.003.739.917	708.660.768
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.129.010.303	4.848.339.911
	10.132.750.220	5.557.000.679

Chi tiết vay ngắn hạn

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngân hàng	7.003.739.917	708.660.768
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Phú Lâm ⁽¹⁾	2.905.610.140	-
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sài Gòn ⁽²⁾	4.098.129.777	708.660.768
	7.003.739.917	708.660.768

Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam_Chi nhánh Sài Gòn	1.778.213.827	2.806.619.655
Công ty Đầu Tư Tài Chính Nhà nước TP HCM	604.800.000	1.209.600.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	745.996.476	832.120.256
	3.129.010.303	4.848.339.911

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

- (1) Hợp đồng tín dụng số PHL.DN.02.030512 ngày 25/04/2012 và phụ lục số PHL.DN.01.030512/PL01 ngày 25/05/2012, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 3.000.000.000 đồng (hoặc USD tương đương);
 - + Mục đích vay: thanh toán tiền nhập khẩu hàng hóa, thiết bị và nguyên liệu phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn cho vay: 6 tháng từ thời điểm nhận nợ vay;
 - + Lãi suất cho vay: từ 5,8% đến 6%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng sổ tiết kiệm của ông Lê Quang Hiệp và bà Đỗ Thị Trang theo Hợp đồng cầm cố số PHL.BĐDN.02110412 ngày 11/04/2012 và số PHL.BĐDN.01250512 ngày 25/05/2012.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 3970/2009/HĐ ngày 13/07/2009 và các biên bản sửa đổi bổ sung đính kèm, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 27.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn cho vay: từ 3 đến 4 tháng từ thời điểm nhận nợ vay;
 - + Lãi suất cho vay: từ 6% đến 6,5%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp bất động sản theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 2563/2011/HĐ ngày 17/06/2011 là Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu công trình tại thửa đất số 760, tờ bản đồ số 2, BDC xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi và một số máy móc thiết bị phục vụ cho quá trình sản xuất.

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	330.318.710	-
Thuế thu nhập cá nhân	20.737.009	19.567.408
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	108.278.500	-
	459.334.219	19.567.408

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	38.176.887	42.248.450
Bảo hiểm xã hội	-	3.119.892
Bảo hiểm y tế	-	18.682.506
Phải trả về cổ phần hoá	206.920.000	206.920.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	288.000.000	288.000.000
Phải trả, phải nộp khác	26.360.000	31.880.000
	559.456.887	590.850.848

16 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn	5.726.938.755	2.914.508.994
- Vay ngân hàng	3.451.117.955	1.403.308.994
- Vay tổ chức khác	2.275.820.800	1.511.200.000
Nợ dài hạn	3.323.878.036	1.669.792.840
- Thuê tài chính	3.323.878.036	1.669.792.840
	9.050.816.791	4.584.301.834

Chi tiết vay dài hạn

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngân hàng	3.451.117.955	1.403.308.994
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam_CN Sài Gòn ⁽¹⁾	3.451.117.955	1.403.308.994
Vay tổ chức khác	2.275.820.800	1.511.200.000
- Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV ⁽²⁾	764.620.800	-
- Công ty Đầu Tư Tài Chính Nhà nước TP HCM ⁽³⁾	1.511.200.000	1.511.200.000
	5.726.938.755	2.914.508.994

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

(1) Bao gồm các hợp đồng sau:

(1a) Hợp đồng tín dụng số 1703/2010/HĐ ngày 21/06/2010, với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Số tiền ngân hàng cho vay: 305.760 USD;
- + Mục đích vay: mua máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất mới 100% gồm 2 máy thổi chai tự động Chia Minh, hai máy ép nhựa Haitian và 3 bộ khuôn phôi bổ sung hệ thống máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 134.772,20 USD (tương đương 2.807.035.382 đồng), số dư nợ gốc phải trả trong 6 tháng cuối năm 2012 là 67.376,12 USD (tương đương 1.403.309.827 đồng).

(1b) Hợp đồng tín dụng số 1007/2012/HĐ ngày 14/05/2012, với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Số tiền ngân hàng cho vay: 116.300 USD;
- + Mục đích vay: đầu tư bổ sung thiết bị - khuôn mẫu sản xuất: 01 bộ máy sản xuất nắp PET công nghệ dập nén 16sp-30mm (01 máy dập nén vỏ nắp 16SP ký hiệu SY-30By và 01 máy xếp lá guarantee nắp 10 sp ký hiệu SY-200) và 01 bộ khuôn sản xuất nắp-36cav sản xuất nắp gaz 28mm (CSD cap);
- + Thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay; toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Công ty tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng khác;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 116.300,00 USD (tương đương 2.422.296.400 đồng), số dư nợ gốc phải trả trong 6 tháng cuối năm 2012 là 18.000,00 USD (tương đương 374.904.000 đồng).

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/HĐ/DTT ngày 09/05/2012, với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Hạn mức cho vay: 11.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: thực hiện dự án đầu tư thiết bị khuôn mẫu, xây dựng kho nguyên liệu thành phẩm;
- + Thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ ngày rút vốn cuối cùng;
- + Lãi suất cho vay: 14%/năm;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 764.620.800 đồng, kỳ trả nợ đầu tiên bắt đầu bằng từ ngày rút vốn cuối cùng.

(4) Hợp đồng tín dụng ủy thác số 340/2010/HĐTDUT-ĐTTC-UT ngày 26/08/2010, với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Hạn mức cho vay: 3.628.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: đầu tư dây chuyền thiết bị công nghệ sản xuất nắp nhựa chịu gas và không gas theo công nghệ dập nền thay thế công nghiệp ép phun;
- + Thời hạn cho vay: 42 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: 6%/năm;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 2.116.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong 6 tháng cuối năm 2012 là 604.800.000 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Từ 1-> 5 năm	596.537.040	62.329.021	534.208.019	-	-	-
	596.537.040	62.329.021	534.208.019	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐỒ THÀNH

Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5, TP HCM

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	81.518.200.000	29.270.228.800	2.391.760.589	729.125.908	(511.607.056)	113.397.708.241
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	158.313.446	158.313.446
Số dư cuối kỳ	81.518.200.000	29.270.228.800	2.391.760.589	729.125.908	(353.293.610)	113.556.021.687

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ	Tỷ lệ (%)
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn	15.458.000.000	18,96%	15.458.000.000	18,96%
Vốn góp của đối tượng khác	66.060.200.000	81,04%	66.060.200.000	81,04%
	81.518.200.000	100%	81.518.200.000	100%



c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	81.518.200.000	81.518.200.000
- Vốn góp đầu kỳ	81.518.200.000	81.518.200.000
- Vốn góp cuối kỳ	81.518.200.000	81.518.200.000

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.151.820	8.151.820
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.151.820	8.151.820
- Cổ phiếu phổ thông	8.151.820	8.151.820
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.151.820	8.151.820
- Cổ phiếu phổ thông	8.151.820	8.151.820
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.391.760.589	2.391.760.589
Quỹ dự phòng tài chính	729.125.908	729.125.908
	3.120.886.497	3.120.886.497

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,...

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Doanh thu bán thành phẩm	28.284.103.087	30.465.116.060
Doanh thu bán hàng hóa	8.521.333.869	32.783.558.863
Doanh thu cung cấp dịch vụ	127.000.000	1.382.039.811
	36.932.436.956	64.630.714.734

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Hàng bán bị trả lại	23.362.500	7.272.600
	23.362.500	7.272.600

20 .DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	28.260.740.587	30.465.116.060
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	8.521.333.869	32.776.286.263
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	127.000.000	1.382.039.811
	36.909.074.456	64.623.442.134

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	27.611.565.881	29.942.884.952
Giá vốn của hàng hóa đã bán	7.540.362.394	29.660.750.993
	35.151.928.275	59.603.635.945

22 .DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi	74.048.356	158.461.678
Lãi bán hàng chậm trả	895.404.217	878.207.806
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	10.834.090	85.687.047
	980.286.663	1.122.356.531

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	449.452.797	984.906.890
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	30.891.049	967.092.037
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	228.579.555
	480.343.846	2.180.578.482

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Chi phí nhân công	647.424.257	670.610.895
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.885.168	48.885.168
Chi phí dịch vụ mua ngoài	152.294.989	207.903.868
Chi phí khác bằng tiền	356.645.072	866.871.539
	1.205.249.486	1.794.271.470

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Chi phí nhân công	780.350.613	582.486.670
Chi phí khấu hao tài sản cố định	62.415.009	311.656.009
Thuế, phí, lệ phí	88.257.250	138.811.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	2.042.728
Chi phí khác bằng tiền	727.245.117	1.059.492.015
	1.658.267.989	2.094.489.222

26 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	734.460.000	459.790.000
Thu nhập từ bán phế liệu	-	169.734.000
Thu nhập cho thuê mặt bằng	439.306.000	144.935.000
Thu nhập khác	11.000.000	-
	1.184.766.000	774.459.000

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	420.024.077	182.710.944
	420.024.077	182.710.944

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	158.313.446	664.571.602
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Tổng lợi nhuận chịu thuế	158.313.446	664.571.602
Chuyển lỗ năm trước	(158.313.446)	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	-	664.571.602
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	166.142.901
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp các năm trước	-	35.800.000
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	201.942.901

29 .LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	158.313.446	462.628.701
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	158.313.446	462.628.701
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.151.820	8.151.820
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19	57

30 .CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2012		01/01/2012	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.666.369.286	-	3.804.644.513	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.560.970.161	-	16.845.433.775	-
Đầu tư ngắn hạn	72.000	-	72.000	-
	24.227.411.447	-	20.650.150.288	-

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	19.183.567.011	10.141.302.513
Phải trả người bán, phải trả khác	4.086.277.824	2.868.383.934
Chi phí phải trả	37.500.000	76.432.891
	23.307.344.835	13.086.119.338

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá nguyên vật liệu đầu vào và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2012				
Vay và nợ	10.132.750.220	9.050.816.791	-	19.183.567.011
Phải trả người bán, phải trả khác	3.939.802.824	146.475.000	-	4.086.277.824
Chi phí phải trả	37.500.000	-	-	37.500.000
	<u>14.110.053.044</u>	<u>9.197.291.791</u>	<u>-</u>	<u>23.307.344.835</u>
Tại ngày 01/01/2012				
Vay và nợ	5.557.000.679	4.584.301.834	-	10.141.302.513
Phải trả người bán, phải trả khác	2.721.908.934	146.475.000	-	2.868.383.934
Chi phí phải trả	76.432.891	-	-	76.432.891
	<u>8.355.342.504</u>	<u>4.730.776.834</u>	<u>-</u>	<u>13.086.119.338</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Bán thành phẩm	Bán hàng hóa	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	28.260.740.587	8.521.333.869	127.000.000	36.909.074.456	-	36.909.074.456
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	649.174.706	980.971.475	127.000.000	1.757.146.181	-	1.757.146.181
Tổng chi phí mua TSCĐ	8.503.881.292	-	-	8.503.881.292	-	8.503.881.292
Tài sản bộ phận	123.111.963.313	9.712.174.057	-	132.824.137.370	-	132.824.137.370
Tài sản không phân bổ	-	-	-	5.166.441.286	-	5.166.441.286
Tổng tài sản	123.111.963.313	9.712.174.057	-	137.990.578.656	-	137.990.578.656
Nợ phải trả của các bộ phận	23.606.227.227	-	146.475.000	23.752.702.227	-	23.752.702.227
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	681.854.742	-	681.854.742
Tổng nợ phải trả	23.606.227.227	-	146.475.000	24.434.556.969	-	24.434.556.969

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	36.360.853.168	548.221.288	36.909.074.456	-	36.909.074.456
Tài sản bộ phận	137.990.578.656	-	137.990.578.656	-	137.990.578.656
Tổng chi phí mua tài sản cố định	8.503.881.292	-	8.503.881.292	-	8.503.881.292

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam.

33 .NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Vay vốn			
- Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Cổ đông lớn	764.620.800	-
Lãi chậm thanh toán tiền hàng			
- Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long	Công ty liên doanh	184.333.210	68.356.130
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu tiền hàng			
- Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long	Công ty liên doanh	1.258.219.137	1.258.219.137
Phải thu lãi chậm trả tiền hàng			
- Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long	Công ty liên doanh	270.443.359	134.110.149
Phải trả tiền vay			
- Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Cổ đông lớn	764.620.800	-
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị		323.995.155	425.593.659

34 .SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) soát xét.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012.

	Mã số	Phân loại và trình bày lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
Bảng cân đối kế toán			
Các khoản phải thu khác	135	1.086.842.205	1.276.409.972
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	(189.567.767)	-
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh			
Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.122.356.531	244.148.725
Thu nhập khác	31	774.459.000	1.652.666.806

Người lập



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Thúy Hương



Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2012
Tổng Giám đốc



Lê Quang Hiệp